TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/DS-ST
Ngày: 23/7/2019.
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ việc đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến.

2. Bà Lê Thị Mỹ.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham dự phiên tòa: Bà Danh Tường Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 207/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018, về việc: *"Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ việc đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Ng đơn: Ông Trang Đức Ng, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: L4-C38, đường N P C, Khu 16 ha, phường V T V, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tiêu Tường Th, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 220, đường N B K, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2019). (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Tấn N, sinh năm 1954 và bà Tăng Bé S, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 28, đường T C C, phường V T V, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị P, sinh năm 1978 (vợ ông Ng); Địa chỉ cư trú: L4-C38, đường N P C, khu 16 ha, phường V T V, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện vụ án dân sự ngày 06/8/2018 và trong quá trình tố tụng, ông Tiêu Tường Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trang Đức Ng trình bày: Ông Ng với vợ chồng ông N, bà S là bạn bè quen biết và làm ăn qua lại với nhau nhiều năm nay.

Vào ngày 03/9/2013, giữa ông Ng với vợ chồng ông N, bà S có thỏa thuận ký kết hợp đồng kinh tế về việc đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản. Theo thỏa thuận mà các bên đã ký kết thì ông Ng đầu tư cho vợ chồng ông N, bà S số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) để đầu tư đánh bắt thủy sản. Vợ chồng ông N, bà S phải bán cá cho ông Ng trong suốt quá trình khai thác thủy sản. Khi các bên không còn mua bán với nhau nữa thì ông N, bà S phải hoàn trả lại cho ông Ng số tiền đã đầu tư là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

Ngoài số tiền đã đầu tư là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo hợp đồng đã ký, thì vào ngày 04/12/2014 vợ chồng ông N, bà S còn tạm ứng thêm của ông Ng số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) để bổ sung vốn, đầu tư đánh bắt thủy sản, số tiền này thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng không lập thành hợp đồng hay văn bản, giấy tờ gì. Sau đó, vợ chồng ông N, bà S đã trả được 600.000.000đ (S trăm triệu đồng) và còn nợ lại 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Như vậy, tổng cộng số tiền mà ông Ng đã đầu tư cho vợ chồng ông N, bà S để đánh bắt thủy sản là 3.400.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng).

Đến tháng 01/2018 thì vợ chồng ông N, bà S không bán cá cho ông Ng nữa. Nhiều lần ông Ng yêu cầu vợ chồng ông N, bà S phải hoàn trả lại số tiền đã đầu tư là 3.400.000.000 đồng, nhưng vợ chồng ông N, bà S chỉ hứa hẹn mà không thực hiện, do đó ông Ng khởi kiện đến Tòa án thành phố R G.

Tại phiên tòa ông Th yêu cầu: Yêu cầu vợ chồng ông N, bà S phải trả lại cho ông Ng số tiền đã đầu tư là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

Đối với số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) do khi giao dịch các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản, và vợ chồng ông N, bà S chưa có ý kiến trình bày. Vì vậy, phía Ng đơn xin rút lại yêu cầu này, khi nào có đầy đủ chứng cứ thì ông Ng sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Ngoài ra, phía Ng đơn không có yêu cầu tính lãi và cũng không có yêu cầu gì khác.

* *Quá trình giải quyết vụ án* Tòa án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục ra thông báo mở phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn ông Bùi Tấn N, bà Tăng Bé S vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên hòa giải ngày 25/01/2019 bà P xác nhận*: Bà P và ông Trang Đức Ng là vợ chồng hợp pháp. Việc chồng bà là ông Ng và vợ chồng ông N, bà S ký hợp đồng kinh tế về việc ông Ng đầu tư vốn cho vợ chồng ông N, bà S để khai thác thủy sản theo nội dung mà ông Ng trình bày nêu trên là thỏa thuận giữa ông Ng với vợ chồng ông N, bà S, không liên quan đến bà P. Vì vậy, mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng nêu trên là do ông Ng toàn quyền quyết định, bà P không có ý kiến, không có yêu cầu và tranh chấp trong vụ án này.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, các bước tiến hành thủ tục phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn ông N, bà S đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ng đơn, cho nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà S.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 302, 424, 425 của Bộ luật dân sự 2005, buộc ông Bùi Tấn N và bà Tăng Bé S phải trả cho ông Trang Đức Ng số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng), ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu tính lãi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tự nguyện trả chi phí đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà và tiến hành đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hợp lệ, nhưng bị đơn ông N, bà S vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông Bùi Tấn N, bà Tăng Bé S và bà Phan Thị P.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Ng yêu cầu bị đơn ông N, bà S phải trả số tiền mà ông Ng đã đầu tư cho vợ chồng ông N, bà S để đánh bắt thủy sản là 3.000.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp giữa các bên được xác định là: "Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ việc đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản". Bị đơn ông N, bà S có địa chỉ cư trú tại: Số 28, đường T C C, phường V T V, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về văn bản pháp luật áp dụng: Giao dịch được các bên xác lập vào ngày 03/9/2013. Do đó, sẽ áp dụng Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản có liên quan để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trang Đức Ng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Ng yêu cầu ông N, bà S phải trả số tiền 3.000.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, việc ông Ng đưa cho vợ chồng ông N, bà S số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) để cho vợ chồng ông N, bà S đầu tư vào việc đánh bắt thủy sản thì các bên có lập thành hợp đồng ghi ngày 03/9/2013 có ông N ký tên xác nhận, hợp đồng thể hiện rõ số tiền mà phía ông Ng đã đầu tư cho ông N, bà S; mục đích của việc đầu tư và trách nhiệm của các bên khi chấm dứt giao dịch; thực tế kể từ thời điểm được đầu tư nguồn vốn cho đến khi ông N, bà S ngừng bán cá cho ông Ng thì ông N, bà S đã bán cá cho ông Ng theo đúng như nội dung mà các bên đã thỏa thuận. Xét thấy, giao kết đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, các thỏa thuận, giao dịch mà các bên đã thực hiện không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng ông N, bà S vắng mặt, không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến và không cử người đại diện tham gia tố tụng, nên được xem như là từ bỏ các quyền của mình. Do đó, có đầy đủ cơ sở để xác định các nội dung, tình tiết và các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn đã trình bày và cung cấp cho Tòa án là có thật, đúng diễn biến thực tế. Qua đó, đã có đủ căn cứ để xác định ông N, bà S đã nhận của ông Ng số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) để đầu tư vào việc khai thác thủy sản. Do sau khi các bên chấm dứt việc mua bán cá với nhau nhưng ông N, bà S không thực hiện đúng cam kết là hoàn trả lại cho ông Ng số tiền 3.000.000.000 đồng, đã chiếm hữu, sử dụng số tiền trên không có căn cứ pháp luật, nên ông Ng có quyền đòi lại số tiền nêu trên theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất buộc bị đơn ông Bùi Tấn N, bà Tăng Bé S phải trả cho ông Ng số tiền 3.000.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Do phía Ng đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) do khi giao dịch các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản, và vợ chồng ông N, bà S chưa có ý kiến trình bày. Tại phiên tòa, phía Ng đơn xin rút lại yêu cầu này. Do đó, Hội đồng xét xử, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ng về việc yêu cầu ông N, bà S phải trả số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Nguyên đơn ông Ng được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng. Ông Trang Đức Ng là tạm nộp số tiền trên. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Ng nộp toàn bộ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền là 3.000.000 đồng. Ông Ng đã thực hiện xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông N, bà S phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông Ng là 3.000.000.000 đồng, được tính như sau:

2.000.000.000 đồng = 72.000.000.000 đồng.

Phần vượt 2.000.000.000 đồng là 1.000.000.000 đồng x 2% = 20.000.000 đồng.

Tổng cộng là: 92.000.000 đồng. Như vậy, ông N, bà S phải nộp án phí số tiền là 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo biên lai thu số 0008507 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 256, Điều 302, Điều 424, Điều 425 của Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ng đơn ông Trang Đức Ng đối với bị đơn ông Bùi Tấn N, bà Tăng Bé S, về việc "Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ việc đầu tư vốn để đánh bắt, thu mua hải sản".

2. Buộc ông Bùi Tấn N, bà Tăng Bé S cùng có trách nhiệm trả cho ông Trang Đức Ng số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ng đơn ông Trang Đức Ng, về việc yêu cầu ông N, bà S phải trả số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn ông Ng được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ng nộp toàn bộ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền là 3.000.000 đồng. Ông Ng đã thực hiện xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bị đơn ông N, bà S phải nộp án phí số tiền là 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo biên lai thu số 0008507 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa